

UNIT 9: WHAT ARE THEY DOING?

I. VOCABULARY

English	Pronunciation	Vietnamese
1.	/rait/	viết
2.	/peint/	son, vẽ
3.	/meik/	làm
4.	/'vɪdɪəʊ/	Băng/ phim video
5.	/tekst/	văn bản
6.	/dɪk'teɪʃən/	chính tả
7.	/ma:sk/	mặt nạ
8.	/plein/	máy bay
9.	/'pʌpɪt/	con rối
10.	/'eksəsaɪz/	bài tập
11.	/'pleɪgraʊnd/	sân chơi
12.	/'membə/	thành viên
13.	/ 'drɔ: 'pɪktʃəz/	vẽ tranh
14.	/'pleɪ 'fʊtbɔ:l /	chơi bóng đá
15.	/'pleɪ 'bædmɪntən/	chơi cầu lông
16.	/'peɪnt ma:sk/	vẽ mặt nạ
17.	/'meɪk 'peɪpə pleɪnz /	làm máy bay giấy
18.	/'meɪk ə 'peɪpə 'haʊz/	làm 1 ngôi nhà giấy
19.	/'meɪk ə 'peɪpə bəʊt /	làm 1 chiếc thuyền giấy
20.	/'meɪk ə kaɪt/	làm 1 con diều
21.	/'meɪk ə 'pʌpɪt/	làm 1 con rối
22.	/ 'ri:d ə tekst/	đọc 1 văn bản
23.	/ 'wɒtʃ ə 'vɪdɪəʊ/	xem 1 đoạn video
24.	/ 'raɪt ə dɪk'teɪʃən/	luyện 1 bài chính tả

II. STRUCTURES

	<i>Nam đang làm gì?</i>
	<i>Cậu ấy đang vẽ 1 bức tranh</i>
	<i>Cô ấy đang làm gì?</i>
	<i>Cô ấy đang viết 1 bài chính tả</i>
	<i>Họ đang làm gì?</i>
	<i>Họ đang chơi đá bóng.</i>
	<i>Bạn đang làm gì?</i>
	<i>Mình đang tô mặt nạ.</i>